

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - KINH DOANH NHÀ

18 Nguyễn Bình Khiêm - Phường Đakao - Quận 1 - TP.HCM

Tel: (84-8) 38230256 - Fax:38293764

Email: intresco@intresco.com.vn - www.intresco.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 NĂM 2021

Tại thời điểm kết thúc ngày 31.12.2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.461.100.137.101	2.383.434.661.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	60.797.189.645	42.738.999.726
1. Tiền	111		40.546.185.923	42.738.999.726
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.251.003.722	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	624.279.424.370	488.838.269.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	139.466.264.991	119.374.257.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3c	203.514.653.967	223.098.384.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.100.000.000	46.400.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4c	251.996.231.457	100.763.353.391
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(797.726.045)	(797.726.045)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.766.382.741.101	1.837.833.975.936
1. Hàng tồn kho	141		1.779.018.835.438	1.853.185.322.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.636.094.337)	(15.351.346.701)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.640.781.985	14.023.416.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.267.435.457	8.615.253.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.373.346.528	5.408.162.581
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.977.969.742.371	2.028.756.986.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.4b	22.246.258.607	14.027.346.202
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		24.907.318.607	16.688.406.202
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.661.060.000)	(2.661.060.000)
II. Tài sản cố định	220	VI.9	1.116.716.978.599	1.127.859.479.111
1. TSCĐ hữu hình	221		645.622.770.431	653.848.516.142
- Nguyên giá	222		701.777.656.577	694.992.370.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.154.886.146)	(41.143.854.154)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	471.094.208.168	474.010.962.969
- Nguyên giá	228		476.839.972.410	475.916.753.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.745.764.242)	(1.905.790.441)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	718.721.487.726	772.431.944.056
- Nguyên giá	231		783.575.763.340	815.742.177.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(64.854.275.614)	(43.310.233.070)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	18.472.180.737	3.243.590.594
1. - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.472.180.737	3.243.590.594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	54.676.177.418	68.773.924.625
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.282.424.626	18.282.424.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.566.500.000	58.916.500.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(7.172.747.208)	(8.925.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.136.659.284	42.420.702.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.301.122.382	21.306.328.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.835.536.902	21.114.373.560
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.439.069.879.472	4.412.191.647.812

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.386.730.312.988	2.468.812.767.449
I. Nợ ngắn hạn	310		2.010.044.719.251	1.999.010.945.318
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15a	159.950.970.960	118.596.835.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		388.729.517.604	603.605.182.687
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		42.401.380.743	67.899.988.019
4. Phải trả người lao động	314		4.609.146.623	5.750.585.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		395.098.514.646	364.327.675.478
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		246.105.172	130.550.303
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	449.093.551.462	286.029.889.246
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14a	551.636.425.723	542.910.949.602
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		4.764.436.518	1.457.262.968
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.514.669.800	8.302.026.198
II. Nợ dài hạn	330		376.685.593.737	469.801.822.131
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		167.263.298.515	149.015.465.569
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.462.272.538	5.462.272.538
5. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	34.083.372.820	27.467.375.660
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14b	167.486.523.500	285.423.047.000
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.390.126.364	2.433.661.364
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.052.339.566.484	1.943.378.880.363
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	2.052.339.566.484	1.943.378.880.363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.544.270.000	797.262.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		876.544.270.000	797.262.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		748.683.126.824	748.683.126.824
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.825.117.611)	(9.825.117.611)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.094.655.341	75.506.408.855
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.502.976.820	2.987.605.855

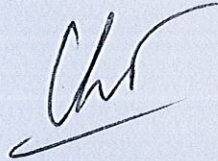
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.243.467.881	178.776.930.662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.468.800.539	37.319.420.245
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.774.667.342	141.457.510.417
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		150.096.187.229	149.986.985.778
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.439.069.879.472	4.412.191.647.812

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Văn Khanh

Đoàn Hữu Chí

Trương Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2021	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	425.985.160.753	570.508.907.800	779.746.674.906	925.847.655.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(67.080.468)	3.623.586.300	4.314.570.952
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		425.985.160.753	570.575.988.268	776.123.088.606	921.533.084.533
3. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	314.323.273.499	368.703.452.318	524.189.825.544	622.193.721.740
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		111.661.887.254	201.872.535.950	251.933.263.062	299.339.362.793
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.804.274.336	1.192.309.296	12.005.235.275	2.702.019.238
6. Chi phí tài chính	22	VII.5	14.313.174.106	24.641.802.258	57.494.016.877	30.733.928.138
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.467.474.438	24.639.306.018	57.043.878.761	30.731.038.758
7. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	24		-	(121.850.332)	-	(142.274.673)
8. Chi phí bán hàng	25		4.002.551.601	10.201.239.391	8.391.136.338	16.840.573.165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.636.733.024	13.014.579.788	60.841.188.554	39.279.769.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		85.513.702.859	155.085.373.477	137.212.156.568	215.044.836.198
11. Thu nhập khác	31	VII.6	10.937.735.212	146.032.902	40.820.334.160	16.838.719.831
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.043.808.718	46.611.068.387	9.077.055.522	52.136.942.195

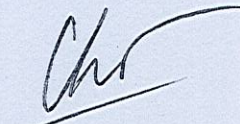
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2021	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.893.926.494	(46.465.035.485)	31.743.278.638	(35.298.222.364)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		91.407.629.353	108.620.337.992	168.955.435.206	179.746.613.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	21.897.938.573	30.983.711.205	35.727.567.092	46.150.837.158
16. Chi phí (Lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(727.714.342)	(26.042.282)	688.916.862	(2.569.674.197)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		70.237.405.122	77.662.669.069	132.538.951.252	136.165.450.873
Phân bổ cho:				-		
- Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty mẹ	61		69.980.116.701	81.758.179.768	129.178.802.094	141.457.510.417
- Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		257.288.421	(4.095.510.699)	3.360.149.158	(5.292.059.544)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		802	980	1.481	1.774
19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		802	980	1.481	1.774

Lập biểu



Phạm Văn Khanh

Kế toán trưởng



Đoàn Hữu Chí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		563.740.489.696	874.807.346.562
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(314.705.713.347)	(393.491.556.115)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.146.087.826)	(54.457.869.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35.182.306.762)	(31.530.538.746)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(45.489.279.321)	(14.806.321.840)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		179.023.453.813	440.155.711.549
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(165.521.668.698)	(777.430.070.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.718.887.555	43.246.701.984
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(35.090.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(6.238.270)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.875.807.035	19.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		109.325.925	647.348.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.021.105.310)	3.312.258.497
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				

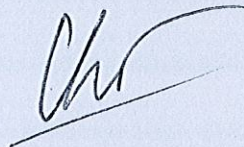
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		455.509.523.916	330.733.330.673
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33a		455.509.523.916	330.733.330.673
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b		-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c		-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33d		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(571.149.116.242)	(385.084.877.847)
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34a		(571.149.116.242)	(385.084.877.847)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c		-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.639.592.326)	(54.351.547.174)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.058.189.919	(7.792.586.693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.738.999.726	50.643.010.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ	61		-	893.937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		60.797.189.645	42.851.317.969

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Văn Khanh

Đoàn Hữu Chí

Trương Minh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 4 Năm 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 2000, và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty được hình thành từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư - Kinh doanh Nhà, đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn.
Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 115/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 24 tháng 09 năm 2009.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, xây lắp, dịch vụ về bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư kinh doanh địa ốc và các dịch vụ có liên quan; thi công xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và trang trí nội thất; thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, cầu đường và hệ thống thoát nước; đầu tư xây dựng các công trình công cộng, khu du lịch, vui chơi giải trí; và cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản và quản lý bất động sản.
Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 18 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Đầu tư vào công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Xây dựng Intresco	34.000.000.000	85,00%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Bình Dương	192.960.000.000	64,32%
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Nhà hàng Khách sạn Royal	150.000.000.000	75,00%
Cộng	376.960.000.000	

- Công ty Cổ phần Xây dựng Intresco (“IC”) được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 0310626100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 2 năm 2011. IC có trụ sở đăng ký tại số 20 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của IC là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp; đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và các dịch vụ xây dựng khác có liên quan.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Bình Dương (“SGBD”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3701647922 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009. SGBD có trụ sở đăng ký tại số 179 đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 62, khu 5, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của SGBD là sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và các dịch vụ có liên quan.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Nhà hàng Khách sạn Royal là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0315419806 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính của công ty Royal là cung cấp dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn và tổ chức du lịch.

+ **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Tên Công ty	Giá trị đầu tư (đồng)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Sản xuất – Thương mại – Xây dựng Long Bình	21.000.000.000	36,36

- Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại – Xây dựng Long Bình (“LB”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 1999 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. LB có trụ sở đăng ký tại số 918-920 đường Nguyễn Trãi, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của LB là sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; kinh doanh bất động sản và các dịch vụ có liên quan; và cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ giao nhận hàng hóa.

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Không.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán DN Việt Nam được ban hành theo TT200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:
 - Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế).
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng BIDV.
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: tỷ giá thực tế.
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: tỷ giá thực tế.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Đối với chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận: Khi Công ty nắm quyền sở hữu chứng khoán.
 - Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Một khoản dự phòng sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có sự giảm giá giữa giá mua và giá trị giao dịch trên thị trường.
 - b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
 - Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được:
 - c) Đối với các khoản cho vay:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
 - Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay:
 - d) Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
 - Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc.
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
 - đ) Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư). Số dự phòng phải lập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán trong năm Chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

- Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất.
- Chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng.
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.
- Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán các lô bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

- Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định

b) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.
- Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	25 – 50 năm
---------	-------------

- Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được

lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.
- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được gồm: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay...
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ doanh thu theo thời gian khách hàng nhận được dịch vụ tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.
- Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Theo Nghị quyết ĐHCĐ thông qua hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
- *Hợp đồng xây dựng*
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và

- các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cho thuê

- Các khoản doanh thu tiền cho thuê phải thu dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê, ngoại trừ các khoản thu nhập cho thuê bất thường được ghi nhận khi phát sinh.
- Những ưu đãi cho người đi thuê để ký kết hợp đồng thuê được phân bổ đều trong suốt thời hạn cho thuê, ngay cả khi các khoản thanh toán không được thực hiện trên cơ sở như vậy. Thời hạn cho thuê là khoảng thời gian thuê không được hủy ngang cùng với bất kỳ các điều khoản thêm nào mà theo đó người đi thuê có quyền lựa chọn để tiếp tục hợp đồng thuê, khi mà, tại thời điểm bắt đầu cho thuê, Ban Giám đốc được đảm bảo chắc chắn một cách hợp lý rằng người thuê nhà sẽ thực hiện quyền lựa chọn đó.
- Các khoản tiền trả thêm nhận được để chấm dứt hợp đồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu bất động sản

- Một bất động sản được xem như là đã bán khi các rủi ro trọng yếu và việc hoàn trả chuyển sang cho người mua, mà thông thường là cho hợp đồng không có điều kiện trao đổi. Đối với trường hợp có điều kiện trao đổi, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện chủ yếu được đáp ứng.

Tiền lãi

- Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

- Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Những thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền		Cuối kỳ			Đầu năm		
- Tiền mặt		782.719.947			707.693.331		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		39.763.465.976			42.031.306.395		
- Các khoản tương đương tiền		20.251.003.722			-		
	Cộng	60.797.189.645			42.738.999.726		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a.	Chứng khoán kinh doanh						
b.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ
c.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
	Cty CP SXTMXD Long Bình	21.000.000.000	18.282.424.625	36,36%	21.000.000.000	18.282.424.625	36,36%
		-	-	-			
	- Đầu tư vào đơn vị khác	43.566.500.000	43.566.500.000		58.916.500.000	58.916.500.000	
3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ			Đầu năm		
a.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	139.466.264.991			119.374.257.165		
	Khu 6B	7.788.788.015			9.112.538.015		
	Dự án Long Thới	59.541.543.808			59.730.631.277		
	Cao ốc An Khang	1.309.117.617			1.543.274.617		
	Cao ốc Thịnh Vượng	1.742.753.000			1.742.753.000		
	Dự án Phong Phú	1.747.660.000			1.697.660.000		
	Các khoản phải thu khách hàng khác	67.336.402.551			45.547.400.256		
	Phải thu dài hạn của khách hàng	-			-		

b.	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
c.	Trả trước người bán	203.514.653.967		223.098.384.626	
	Chi phí đầu tư DA khu 6B	12.927.603.431		12.927.603.431	
	DA Long Bình Q9 - Cty SATIC	11.299.197.600		11.299.197.600	
	Cty CP Thiết kế Kiến trúc Tương Lai - Cổ đông lớn	20.262.168.134		20.262.168.134	
	Các khoản trả trước khác	159.025.684.802		178.609.415.461	
	-	-		-	
4.	Phải thu khác				
a.	Ngắn hạn	251.996.231.457		100.763.353.391	
	Cty CP Xây dựng Thương mại Thái Dương	12.205.585.534		12.205.585.534	
	- Phải thu khác	239.790.645.923		88.557.767.857	
b.	Dài hạn	24.907.318.607		16.688.406.202	
	- Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Ngọc Phúc	12.073.000.000		14.593.091.035	
	Phải thu khác	12.834.318.607		2.095.315.167	
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý				
6.	Nợ xấu		Cuối kỳ	Đầu năm	
7.	Hàng tồn kho:		Cuối kỳ	Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	933.715.439		931.676.777	
	- Công cụ, dụng cụ	8.173.675.840		8.253.735.611	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.769.528.183.233	(12.636.094.337)	1.843.477.736.041	(15.351.346.701)
	Chi phí đầu tư dự án khu 6A	132.220.634.925		132.318.634.925	
	Chi phí đầu tư dự án khu 6B	48.118.049.536		54.350.043.979	
	Dự án Bình Trưng đông	12.735.621.599		28.848.790.056	

Dự án Lý Chính Thắng	156.150.856.996		332.211.055.022
Dự án Long Phước Q.9	77.610.985.569		116.116.548.146
Dự án Long thới	537.232.131.963		530.799.613.894
Dự án Nhơn Trạch	358.320.616.842		408.977.488.809
Chi phí dự án khác	447.139.285.803		239.855.561.210
- Hàng hóa	383.260.926	-	522.174.200

Cuối kỳ

Đầu năm

8 Tài sản dở dang dài hạn

-

-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	638.223.402.501	42.572.727.723	5.657.467.366	8.538.772.706	-	694.992.370.296
- Mua trong năm	-	632.937.413	5.533.749.091	618.599.777		6.785.286.281
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-		-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	638.223.402.501	43.205.665.136	11.191.216.457	9.157.372.483	-	701.777.656.577
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	21.907.931.194	11.731.212.660	5.657.467.366	1.847.242.934		41.143.854.154
- Khấu hao trong năm	10.845.094.474	2.918.198.874	778.969.429	468.769.215		15.011.031.992
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	32.753.025.668	14.649.411.534	6.436.436.795	2.316.012.149	-	56.154.886.146

Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	616.315.471.307	30.841.515.063	-	6.691.529.772	-	653.848.516.142
- Tại ngày cuối năm	605.470.376.833	28.556.253.602	4.754.779.662	6.841.360.334	-	645.622.770.431

Khoản mục	Cuối kỳ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	-	-	-		-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.280.813.180	5.647.970.448	5.745.373.679	1.431.758.180		17.105.915.487
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý		-				
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	475.211.073.410			705.680.000		475.916.753.410
- Mua trong năm				923.219.000		923.219.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	475.211.073.410	-	-	1.628.899.000	-	476.839.972.410

Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	1.764.726.459			141.063.982		1.905.790.441
- Khấu hao trong năm	3.719.549.223			120.424.578		3.839.973.801
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.484.275.682	-	-	261.488.560	-	5.745.764.242
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	473.446.346.951	-	-	564.616.018	-	474.010.962.969
- Tại ngày cuối năm	469.726.797.728	-	-	1.367.410.440	-	471.094.208.168

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

243.008.554.820

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Chi phí trả trước

2.267.435.457

8.615.253.640

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

Cộng

14. <i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. <i>Vay ngắn hạn</i>	399.379.164.156	399.379.164.156	274.426.651.537	412.649.116.242	542.910.949.602	542.910.949.602
Vay ngắn hạn - Agribank Chợ lớn	-	-	11.500.000.000	106.500.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Vay ngắn hạn - BIDV - HCM	117.988.584.964	117.988.584.964	74.152.762.699	21.653.047.616	65.488.869.881	65.488.869.881
Vay ngắn hạn - Lienvietbank	50.726.011.095	50.726.011.095	-	163.988.905	50.890.000.000	50.890.000.000
Vay khác - cá nhân	51.700.000.000	51.700.000.000	18.000.000.000	26.350.000.000	60.050.000.000	60.050.000.000
Vay ngắn hạn - HDBank - TTKD	148.228.957.383	148.228.957.383	148.228.957.383	257.982.079.721	257.982.079.721	257.982.079.721
Vay ngắn hạn - Agribank Tân Bình	22.544.931.455	22.544.931.455	22.544.931.455	-	-	-
Vay ngắn hạn - Intrescon	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn - Sabinco	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn - Royal	8.190.679.259	8.190.679.259	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000
		-				-
b. <i>Vay dài hạn</i>	319.743.785.067	319.743.785.067	24.770.738.067	20.000.000.000	285.423.047.000	285.423.047.000
Vay dài - Agribank Chợ lớn	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài - BIDV - HCM	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn - Intrescon	24.770.738.067	24.770.738.067	24.770.738.067	-	-	-
Vay dài hạn - Sabinco	254.973.047.000	254.973.047.000	-	-	225.423.047.000	225.423.047.000
Vay dài hạn - Royal	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
		-				-
Cộng	719.122.949.223	719.122.949.223	299.197.389.604	432.649.116.242	828.333.996.602	828.333.996.602

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<i>Gốc</i>		<i>Lãi</i>		<i>Đầu năm</i>	
					<i>Gốc</i>	<i>Lãi</i>
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						

Cộng

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Các khoản phải trả người bán	159.950.970.960	118.596.835.583
Bên liên quan	-	1.560.654.545
Phải trả cho các đối tượng khác	159.950.970.960	117.036.181.038

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cty CP Thiết kế Kiến trúc Tương Lai	- cổ đông lớn	-	1.560.654.545
-------------------------------------	---------------	---	---------------

16. Trái phiếu phát hành

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Các khoản trích trước khác	395.098.514.646	364.327.675.478
b. Dài hạn		
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	449.093.551.462	286.029.889.246
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.565.345.608	3.607.929.108
Công ty Charlieone góp vốn	173.180.500.000	127.220.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	272.347.705.854	155.201.460.138
Cộng	449.093.551.462	286.029.889.246
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.083.372.820	27.467.375.660
Cộng	34.083.372.820	27.467.375.660
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	246.105.172	130.550.303
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.462.272.538	5.462.272.538
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	21.324.370.937	1.457.262.968
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	21.324.370.937	1.457.262.968
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	313.195.455	
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, trợ cấp thôi việc...)	2.076.930.909	2.433.661.364
Cộng	2.390.126.364	2.433.661.364

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21.835.536.902	21.114.373.560
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển & Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cộng
Số dư đầu năm trước	690.866.880.000	748.683.126.824	(9.825.117.611)	152.669.939.205	73.001.666.256	1.655.396.494.674
- Lãi/ lỗ trong năm trước				141.457.510.417		141.457.510.417
- Cổ tức công bố				(106.396.060.000)		(106.396.060.000)
- Phát hành cổ phiếu	106.396.060.000					106.396.060.000
- Trích lập quỹ				(7.826.796.964)	5.492.348.454	(2.334.448.510)
- Giảm khác				(1.127.661.996)		(1.127.661.996)
Số dư đầu năm nay	797.262.940.000	748.683.126.824	(9.825.117.611)	178.776.930.662	78.494.014.710	1.793.391.894.585
- Lãi/ lỗ trong năm nay				129.178.802.094		129.178.802.094
- Cổ tức công bố	79.281.330.000					79.281.330.000
- Trích lập quỹ				(10.103.617.451)	10.103.617.451	-
- Giảm khác				(99.608.647.424)		(99.608.647.424)
Số dư cuối năm nay	876.544.270.000	748.683.126.824	(9.825.117.611)	198.243.467.881	88.597.632.161	1.902.243.379.255

-

-

-

(0)

-

b.	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
	- Vốn góp của các đối tượng khác	876.544.270.000	797.262.940.000
	- Số lượng cổ phiếu quỹ:	440.360	440.360
c.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
	+ Vốn góp đầu năm	797.262.940.000	690.866.880.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	79.281.330.000	106.396.060.000
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	876.544.270.000	797.262.940.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	106.396.060.000
d.	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.654.427	79.726.294
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.654.427	79.726.294
	+ Cổ phiếu phổ thông	87.654.427	79.726.294
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	440.360	440.360
	+ Cổ phiếu phổ thông	440.360	440.360
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.214.067	79.285.934
	+ Cổ phiếu phổ thông	87.214.067	79.285.934
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

d.	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	80.781.330.000	106.396.060.000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e.	Các quỹ của doanh nghiệp:	88.597.632.161	78.494.014.710
	- Quỹ đầu tư phát triển	84.094.655.341	75.506.408.855
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	4.502.976.820	2.987.605.855
g.	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 4/2021</i>	<i>Quý 4/2020</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.985.160.753	570.508.907.800
a. Doanh thu		
- Doanh thu bất động sản	363.103.281.787	519.906.398.240
- Doanh thu xây lắp	51.630.158.318	43.872.123.917
- Doanh thu dịch vụ	11.251.720.648	6.730.385.643
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	314.323.273.499	368.703.452.318
- Giá vốn bất động sản	258.904.205.069	323.760.876.050
- Giá vốn xây lắp	47.552.455.373	27.775.769.447
- Giá vốn dịch vụ	7.866.613.057	17.166.806.821
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	10.804.274.336	1.192.309.296
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.716.632.148	571.782.803
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.511.912	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	67.130.276	620.526.493

5. Chi phí tài chính	14.313.174.106	24.641.802.258
- Lãi tiền vay	14.467.474.438	24.641.802.258
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.298.250	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	(160.598.582)	-
6. Thu nhập khác	10.937.735.212	146.032.902
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	3.202.746.000	651.151.813
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	7.734.989.212	(505.118.911)
7. Chi phí khác	5.043.808.718	46.611.068.387
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	43.226.173.362
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	5.043.808.718	5.832.802.211

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	22.639.284.625	10.201.239.391
a. Các khoản chi phí quản lý d. nghiệp phát sinh trong kỳ	18.636.733.024	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.002.551.601	10.201.239.391
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý d. nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.897.938.573	30.983.711.205
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.897.938.573	30.983.711.205
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	727.714.342	26.042.282

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 727.714.342 26.042.282

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Giao dịch trọng yếu trong kỳ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty cổ phần Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê nhà	87.910.727
Lê Thị Trâm Anh	Bên liên quan	Lãi vay	1.172.986.302

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:

Hiện nay hoạt động duy nhất của Công ty là đầu tư kinh doanh địa ốc và các dịch vụ có liên quan tại một khu vực địa lý duy nhất là Việt nam.

Do đó, Công ty không có các bộ phận kinh doanh riêng biệt nên báo cáo bộ phận không được trình bày trên báo cáo tài chính.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

5. **Giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 4/2021**

- * - Trị giá bất động sản công ty bàn giao trong quý 4/2021 ít hơn nên lợi nhuận của quý 4/2021 thấp hơn quý 4/2020.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quý 4/2021</i>	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Tăng(giảm)</i>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.985.160.753	570.508.907.800	(144.523.747.047)
- Giá vốn hàng bán	314.323.273.499	368.703.452.318	(54.380.178.819)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.661.887.254	201.805.455.482	(90.143.568.228)
- Lợi nhuận sau thuế	69.980.116.701	81.758.179.768	(11.778.063.067)

Người lập biểu

Phạm Văn Khanh

Kế toán trưởng

Đoàn Hữu Chí

Ngày 27 tháng 01 năm 2022



Trương Minh Thuận